KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.827 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 25.048 triệu VND).

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.550 triệu VND (ngày 22 tháng 3 năm 2014: 6.825 triệu VND). Ngày 28 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.350 triệu VND (ngày 29 tháng 8 năm 2014: 6.300 triệu VND).

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0100107777 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL Q. HAI BÀ TRƯNG HÀ NỘI

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10 -03- 2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 15-02-156-b1



Trần Anh Quân	Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0306-2013-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**151.249.431.382**	**143.365.420.508**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**70.365.641.184**	**66.456.101.186**
Tiền	111		68.345.350.738	63.198.389.707
Các khoản tương đương tiền	112		2.020.290.446	3.257.711.479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.348.084.800**	**8.752.895.840**
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	1.460.200.000	1.465.357.012
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(679.800.000)	(519.145.972)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	6.567.684.800	7.806.684.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.753.643.366**	**63.722.439.182**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.666.788.940	52.066.642.432
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.352.658.709	4.131.651.937
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.317.339.524	11.902.764.369
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.583.143.807)	(4.379.265.916)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	646.360
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**2.727.990.095**	**4.311.254.314**
Hàng tồn kho	141		2.727.990.095	4.311.254.314
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**54.071.937**	**122.729.986**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.224.679	81.883.728
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.847.258	40.846.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**126.712.643.862**	**102.112.319.491**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.400.000**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216		31.400.000	-
Tài sản cố định	**220**		**114.644.907.156**	**92.444.583.668**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	99.263.747.690	76.876.595.358
Nguyên giá	222		157.921.582.507	128.235.978.595
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.657.834.817)	(51.359.383.237)
Tài sản cố định vô hình	227	10	15.381.159.466	15.567.988.310
Nguyên giá	228		17.389.649.251	17.276.649.251
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.008.489.785)	(1.708.660.941)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.115.103.081**	**2.206.549.509**
Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	133.133.561
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.115.103.081	2.073.415.948
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(c)**	**3.609.146.060**	**2.707.398.972**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.609.146.060	2.707.398.972
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.312.087.565**	**4.753.787.342**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.312.087.565	4.753.787.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**277.962.075.244**	**245.477.739.999**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**101.651.339.304**	**73.066.389.552**
Nợ ngắn hạn	**310**		**87.453.496.219**	**72.224.684.161**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.260.469.334	8.529.260.945
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.436.071.396	8.713.469.811
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.602.280.459	9.391.360.385
Phải trả người lao động	314		46.747.651.576	37.609.849.503
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.810.858.305	1.280.228.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.895.603.376	6.386.564.886
Vay ngắn hạn	320	16	3.411.536.919	296.679.996
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	289.024.854	17.270.635
Nợ dài hạn	**330**		**14.197.843.085**	**841.705.391**
Phải trả dài hạn khác	337		-	401.175.387
Vay dài hạn	338	16	14.197.843.085	440.530.004
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**176.310.735.940**	**172.411.350.447**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**176.310.735.940**	**172.411.350.447**
Vốn cổ phần	411	19	104.999.550.000	104.999.550.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	415	20	(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	49.595.964.345	46.962.196.840
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.327.923.039	18.467.244.547
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*421a*		*422.543.617*	*67.775.413*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*18.905.379.422*	*18.399.469.134*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.391.252.556	1.986.313.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**277.962.075.244**	**245.477.739.999**

10 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**437.624.355.233**	**363.533.456.664**
Giá vốn hàng bán	**11**		**345.807.501.118**	**285.935.167.427**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**91.816.854.115**	**77.598.289.237**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.369.771.497	3.016.439.832
Chi phí tài chính	22	25	392.246.267	128.147.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*174.921.981*	*43.943.824*
Phần lãi trong công ty liên kết	24		226.405.177	144.609.563
Chi phí bán hàng	25		22.425.456.184	17.345.086.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	36.519.652.047	31.609.586.676
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**35.075.676.291**	**31.676.518.483**
Thu nhập khác	31	27	6.375.516.861	387.645.693
Chi phí khác	32	28	4.924.528.252	50.346.314
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.450.988.609**	**337.299.379**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**36.526.664.900**	**32.013.817.862**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**9.699.237.372**	**6.965.401.206**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**26.827.427.528**	**25.048.416.656**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.422.488.032	24.699.482.238
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		404.939.496	348.934.418
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.517	2.352

Người lập: 10-03-2016 Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**36.526.664.900**	**32.013.817.862**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.665.319.269	9.158.291.548
Các khoản dự phòng	03		1.364.531.919	1.709.358.672
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.080.461.975)	(2.420.681.763)
Chi phí lãi vay	06		174.921.981	43.943.824
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**46.650.976.094**	**40.504.730.143**
Biến động các khoản phải thu	09		(8.682.186.681)	(5.441.192.369)
Biến động hàng tồn kho	10		1.716.397.780	(1.150.651.712)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		16.765.239.833	14.773.339.856
Biến động chi phí trả trước	12		(1.580.902.876)	121.603.389
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		5.157.012	-
			54.874.681.162	**48.807.829.307**
Tiền lãi vay đã trả	14		(174.921.981)	(43.943.824)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.242.564.415)	(5.882.177.905)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.757.079.816)	(3.154.329.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**38.700.114.950**	**39.727.378.569**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(37.743.044.606)	(13.194.459.237)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.340.167.394	172.727.273
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		-	(7.739.000.000)
Tiền thu hồi bán cổ phiếu, thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24		1.387.252.912	7.111.113.000
Tiền chi mua cổ phiếu và góp vốn	25		-	(143.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2.106.319.800	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.234.594.702	1.516.286.174
Tiền giảm do điều chuyển Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol			(4.088.827.158)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(32.763.536.956)**	**(12.276.332.790)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		17.859.380.004	890.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(987.210.000)	(152.790.000)
Tiền trả cổ tức	36		(18.899.208.000)	(12.970.721.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.027.037.996)**	**(12.233.511.315)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.909.539.998**	**15.217.534.464**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**66.456.101.186**	**51.238.566.722**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**70.365.641.184**	**66.456.101.186**

10 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 3 công ty con (1/1/2015: 3 công ty con) và 3 công ty liên kết (1/1/2015: 3 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Ngày 1 tháng 10 năm 2015, Công ty đã chuyển đổi Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol – một đơn vị phụ thuộc, trở thành Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol và chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol cho các cổ đông khác (Thuyết minh 6(c)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 857 nhân viên (1/1/2015: 833 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(q) - Lãi trên cổ phiếu.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 7 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	6.262.712.410	8.356.693.414
Tiền gửi ngân hàng	62.082.638.328	54.841.696.293
Các khoản tương đương tiền	2.020.290.446	3.257.711.479
	70.365.641.184	66.456.101.186

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phònggiảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND Đã phân loại lại	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu ACB	-	-	-	-	27	650.614	413.100	(237.514)
Cổ phiếu DBC	-	-	-	-	10	131.103	131.103	-
Cổ phiếu HAI	-	-	-	-	6	608.102	89.400	(518.702)
Cổ phiếu HAS	-	-	-	-	7	642.855	41.300	(601.555)
Cổ phiếu HVG	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu PVI	-	-	-	-	50	1.293.225	810.000	(483.225)
Cổ phiếu STB	-	-	-	-	5	194.896	90.000	(104.896)
Cổ phiếu VCB	-	-	-	-	5	123.037	123.037	-
Cổ phiếu VHL	-	-	-	-	150	1.500.000	1.500.000	-
Cổ phiếu MBB	-	-	-	-	1	13.180	13.100	(80)
Cổ phiếu VDP	1.920	58.800.000	(*)	-	1.920	58.800.000	(*)	(58.800.000)
Cổ phiếu DAS	27.000	540.000.000	(*)	(221.400.000)	27.000	540.000.000	(*)	-
Cổ phiếu VVFC	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)
		1.460.200.000		(679.800.000)		1.465.357.012		(519.145.972)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.567.684.800	6.567.684.800	7.806.684.800	7.806.684.800

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	31/12/2015 Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	1/1/2015 Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
▪ Công ty con													
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. HCM	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam		100%	100%					100%	100%			
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	152.973	55,5%	51%				152.973	55,5%	51%			
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	25.500	51%	51%				21.000	51%	51%			
▪ Công ty liên kết													
• Văn phòng công chứng Thăng Long	Hà Nội, Việt Nam		45%	40%	872.379.824	-	(*)		45%	40%	760.886.728	-	(*)
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	600.000	30%	30%	1.596.087.878	-	(*)	600.000	30%	30%	1.596.745.336	-	(*)
• Công ty CP Đấu giá và Thương mại Thăng Long	Hà Nội, Việt Nam	-	-	-	50.424.366	-	(*)	30.000	30%	30%	349.766.908	-	(*)
• Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol (**)	Hà Nội, Việt Nam	105.000	35%	35%	1.090.253.992	-	(*)				-	-	-
					3.609.146.060	-	(*)				2.707.398.972	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 1 tháng 10 năm 2015, Công ty đã chuyển đổi Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol – một đơn vị phụ thuộc, trở thành Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol và chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol cho các cổ đông khác.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng cho nhân viên	2.133.301.035	3.322.040.641
Ký cược, ký quỹ	5.720.236.046	6.626.376.343
Phải thu khác	463.802.443	1.954.347.385
	8.317.339.524	11.902.764.369

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Nguyên vật liệu	1.244.750.019	2.413.264.668
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.478.305.076	1.893.054.646
	2.727.990.095	4.311.254.314

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.892.186.278	40.786.535.956	20.811.807.268	5.745.449.093	128.235.978.595
Tăng trong năm	15.287.180.109	17.536.873.323	2.404.903.000	421.634.546	35.650.590.978
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	998.165.724	660.000.000	-	-	1.658.165.724
Thanh lý	(4.390.238.125)	(222.806.310)	(1.868.904.238)	(54.271.390)	(6.536.220.063)
Giảm do chuyển nhượng Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol (Thuyết minh 1(d))	-	-	(1.048.232.727)	(38.700.000)	(1.086.932.727)
Số dư cuối năm	72.787.293.986	58.760.602.969	20.299.573.303	6.074.112.249	157.921.582.507
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.154.802.714	20.490.086.853	13.641.352.735	2.073.140.935	51.359.383.237
Khấu hao trong năm	2.683.748.138	5.546.061.185	1.728.796.085	341.885.017	10.300.490.425
Thanh lý	(702.118.204)	(222.806.310)	(1.906.404.238)	(54.271.390)	(2.885.600.142)
Giảm do chuyển nhượng Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol (Thuyết minh 1(d))	-	-	(90.170.558)	(26.268.145)	(116.438.703)
Số dư cuối năm	17.136.432.648	25.813.341.728	13.373.574.024	2.334.486.417	58.657.834.817
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	45.737.383.564	20.296.449.103	7.170.454.533	3.672.308.158	76.876.595.358
Số dư cuối năm	55.650.861.338	32.947.261.241	6.925.999.279	3.739.625.832	99.263.747.690

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 21.865 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 25.897 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 15.428 triệu VND (1/1/2015: 1.293 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.592.049.251	684.600.000	17.276.649.251
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	178.000.000	178.000.000
Thanh lý	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Số dư cuối năm	16.592.049.251	797.600.000	17.389.649.251
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.167.150.798	541.510.143	1.708.660.941
Khấu hao trong năm	234.535.452	130.293.392	364.828.844
Thanh lý	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Số dư cuối năm	1.401.686.250	606.803.535	2.008.489.785
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	15.424.898.453	143.089.857	15.567.988.310
Số dư cuối năm	15.190.363.001	190.796.465	15.381.159.466

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 350 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 222 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	2.073.415.948	1.679.109.353
Tăng trong năm	2.092.453.628	2.588.876.922
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.658.165.724)	(2.194.570.327)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(178.000.000)	-
Khác	(214.600.771)	-
Số dư cuối năm	2.115.103.081	2.073.415.948

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Công trình Nghi Sơn	944.622.728	-
Trạm gom mẫu cầu Đá Bạc	143.435.000	-
Phần mềm quản trị nhân sự	-	178.000.000
Trụ sở văn phòng Móng Cái	-	869.306.595
Khác	936.000	-
	2.115.103.081	2.073.415.948

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.461.829.740	3.291.957.602	4.753.787.342
Tăng trong năm	-	4.608.758.337	4.608.758.337
Phân bổ trong năm	(121.016.952)	(2.929.441.162)	(3.050.458.114)
Số dư cuối năm	1.340.812.788	4.971.274.777	6.312.087.565

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Nhật	2.361.242.000	2.361.242.000	-	-
Công ty Cổ phần Môi trường & Dịch vụ Cát Thuỷ	974.350.000	974.350.000	974.350.000	974.350.000
Công ty TNHH Xây dựng Quang Đức	-	-	1.820.027.360	1.820.027.360
Cty TNHH MTV CN Tàu thuỷ Cái Lân	155.216.000	155.216.000	-	-
Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	140.357.421	140.357.421	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Du lịch Phương Anh	169.510.000	169.510.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.459.793.913	4.459.793.913	5.734.883.585	5.734.883.585
	8.260.469.334	8.260.469.334	8.529.260.945	8.529.260.945

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Khấu trừ VND	Phân loại lại (*) VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.824.414.063	47.477.039.417	(13.822.640.104)	-	(32.490.227.607)	4.988.585.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.369.518	8.094.439.127	-	4.588.841.574	(12.242.564.415)	2.245.085.804
Thuế thu nhập cá nhân	3.762.576.804	7.919.003.632	-	-	(6.312.971.550)	5.368.608.886
	9.391.360.385	63.490.482.176	(13.822.640.104)	4.588.841.574	(51.045.763.572)	12.602.280.459

(*) Khoản phân loại lại thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN") là khoản dự phòng cho khoản thuế TNDN Công ty phải nộp do Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012 đã được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm 2013.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	815.114.823	517.386.881
Cổ tức phải trả	-	498.992.073
Trích trước thuế TNDN phải trả	-	4.419.192.979
Phải trả khác	1.080.488.553	950.992.953
	1.895.603.376	6.386.564.886

16. Vay

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay cá nhân 1	VND	6%	2017	600.000.000	-
Vay cá nhân 2	VND	6%	2017	1.110.000.000	-
Vay ngân hàng 1	VND	11,5% - 11,7%	2017	180.530.000	347.210.000
Vay ngân hàng 2	VND	9,4%	2017	260.000.004	390.000.000
Vay ngân hàng 3	VND	7,5%	2020	14.712.280.000	-
Vay ngân hàng 4	VND	7,1%	2019	746.570.000	-
Số dư cuối năm				17.609.380.004	737.210.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.411.536.919)	(296.679.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				14.197.843.085	440.530.004

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.428 triệu VND (1/1/2015: không có) (Thuyết minh 9).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	17.270.635	808.837.807
Trích lập trong năm	3.614.650.501	2.362.761.837
Sử dụng trong năm	(3.342.896.282)	(3.154.329.009)
Số dư cuối năm	289.024.854	17.270.635

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	104.999.550.000	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.408.755.987	1.637.378.642	163.003.927.469
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.699.482.238	348.934.418	25.048.416.656
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.362.761.837)	-	(2.362.761.837)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(13.124.706.510)	-	(13.124.706.510)
Biến động khác	-	-	-	-	(153.525.331)	-	(153.525.331)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	104.999.550.000	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	18.467.244.547	1.986.313.060	172.411.350.447
Đã phân loại lại (Thuyết minh 34)	-	-	*5.765.134.197*	*(5.765.134.197)*	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	104.999.550.000	(3.954.000)	46.962.196.840	-	*18.467.244.547*	*1.986.313.060*	*172.411.350.447*
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	26.422.488.032	404.939.496	26.827.427.528
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.633.767.505	-	(2.633.767.505)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.614.650.501)	-	(3.614.650.501)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(18.899.208.000)	-	(18.899.208.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(414.183.534)	-	(414.183.534)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	104.999.550.000	(3.954.000)	49.595.964.345	-	19.327.923.039	2.391.252.556	176.310.735.940

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.550 triệu VND (ngày 22 tháng 3 năm 2014: 6.825 triệu VND). Ngày 28 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.350 triệu VND (ngày 29 tháng 8 năm 2014: 6.300 triệu VND).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.351.608.360	2.206.609.800
Trong vòng hai đến năm năm	58.500.000	506.534.400
Sau năm năm	321.750.000	336.375.000
	4.731.858.360	3.049.519.200

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	314.313	7.056.346.384	854.875	18.253.938.783
EUR	242	5.925.931	253	6.236.450
		7.062.272.315		18.260.175.233

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.826.080.468	12.200.883.670

23. Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	841.646.709	1.209.623.074
Cổ tức và lợi nhuận được chia	392.947.993	306.663.100
Thu nhập từ bán chứng khoán	5.157.012	1.229.774.264
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.130.019.783	270.379.394
	2.369.771.497	3.016.439.832

25. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	174.921.981	43.943.824
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	160.654.028	-
Chi phí tài chính khác	56.670.258	84.203.197
	392.246.267	128.147.021

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	21.729.432.454	17.783.265.955
Chi phí văn phòng phẩm	648.805.223	377.887.480
Trích lập dự phòng nợ xấu	1.203.877.891	2.556.741.735
Chi phí khấu hao	1.200.279.463	1.179.065.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.760.058.308	5.676.302.586
Chi phí khác	3.977.198.708	4.036.323.228
	36.519.652.047	31.609.586.676

27. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	4.340.167.394	172.727.273
Thu nhập từ khoản nợ phải trả được xóa nợ	718.038.000	-
Các khoản khác	1.317.311.467	214.918.420
	6.375.516.861	387.645.693

28. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	3.650.619.921	-
Các khoản bị phạt	919.577.323	-
Xóa sổ khoản tạm ứng cho nhân viên	295.426.617	-
Các khoản khác	58.904.391	50.346.314
	4.924.528.252	50.346.314

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	24.640.718.662	30.889.006.182
Chi phí nhân viên	256.788.129.806	177.066.908.096
Chi phí khấu hao	10.665.319.269	9.158.291.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.862.587.808	66.704.863.140
Chi phí khác	37.532.918.315	48.791.975.124

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	8.094.439.127	6.949.380.979
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.604.798.245	16.020.227
	9.699.237.372	6.965.401.206

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.526.664.900	32.013.817.862
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.035.866.278	7.043.039.930
Ưu đãi thuế	(31.026.768)	(43.060.173)
Chi phí không được khấu trừ thuế	212.077.464	42.415.509
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	62.684.429	6.265.699
Thu nhập từ cổ tức không phải chịu thuế	(185.162.276)	(99.279.986)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.604.798.245	16.020.227
	9.699.237.372	6.965.401.206

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (2014: 22%). Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 26.422.488.032 VND (2014: 24.699.482.238 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.499.560 cổ phiếu (2014: 10.499.560 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	26.422.488.032	24.699.482.238
Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	26.422.488.032	24.699.482.238

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.499.560	10.499.560

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	**2014 VND**
Cổ đông lớn		
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước		
Trả cổ tức	5.670.000.000	3.937.500.000
Quỹ đầu tư Barca Global Master Fund		
Trả cổ tức	1.989.599.400	1.381.666.250
Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.296.628.980	2.081.328.564
Thù lao	516.000.000	324.000.000

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	**2014 VND**
Điều chuyển Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol		
Giảm các khoản phải thu ngắn hạn	630.304.377	-
Giảm tài sản cố định hữu hình – giá trị còn lại	970.494.024	-
Tăng đầu tư vào Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	1.050.000.000	-
Giảm chi phí trả trước dài hạn	91.261.702	-
Giảm các khoản nợ ngắn hạn khác	2.780.887.261	-

34. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư ngắn hạn	-	7.811.841.812
Đầu tư dài hạn khác	-	1.460.200.000
Chứng khoán kinh doanh	1.465.357.012	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.806.684.800	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.945.972)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(517.200.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(519.145.972)	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.902.764.369	1.954.347.385
Tài sản ngắn hạn khác	-	9.852.813.344
Tài sản thiếu chờ xử lý	646.360	-
Tài sản dài hạn khác	-	96.250.000
Hàng tồn kho	4.311.254.314	4.444.387.875
Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	133.133.561	-
Phải trả dài hạn khác	401.175.387	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	401.175.387
Quỹ dự phòng tài chính	-	5.765.134.197
Quỹ đầu tư phát triển	46.962.196.840	41.197.062.643

10 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 85 /TGĐ – TC	*Hà nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016*
V/v. Giải trình số liệu thay đổi trong báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2015 sau kiểm toán.	

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.
   - Mã chứng khoán: VNC.
   - Địa chỉ trụ sở chính: 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
   - Điện thoại: 04. 39435638/04. 38226020.
   - Fax: 04. 39433844.
   - Người thực hiện công bố thông tin: Phan Văn Hùng.

2. Nội dung thông tin công bố:

   + Giải trình thay đổi số liệu giữa báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước và sau kiểm toán (Phụ lục 2).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/.3/2016 tại đường dẫn (http://vinacontrol.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao- tai- chinh).

Chúng tôi xin cám kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Phan Văn Hùng

Nơi nhận:
- Như trên.
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo).
- Lưu TC, VT.

PHỤ LỤC 2 ***(Đính kèm công văn số 85 /TGĐ – TC ngày 15 /03/2016)***

Thực hiện quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol xin được giải trình thay đổi số liệu giữa báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã kiểm toán và báo cáo tài chính riêng quý 4/2015 do đơn vị tự lập như sau:

STT	Những chỉ tiêu thay đổi	Mã số	Số liệu theo BCTC quý 4/2015 do đơn vị lập	Số liệu theo BCTC năm 2015 đã kiểm toán	Chênh lệch giữa BCTCđã kiểm toán so với BCTC đơn vị lập
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
I/.	**Bảng cân đối kế toán:**				
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.348.739.524	8.317.339.524	(1.031.400.000)
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	488.893.366	13.224.679	(475.668.687)
3	Thuế GTGT được khấu trừ	152	53.740.258	40.847.258	(12.893.000)
4	Phải thu dài hạn khác	216	0	31.400.000	31.400.000
5	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.836.418.878	6.312.087.565	475.668.687
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.580.783.103	12.602.280.459	21.497.356
7	Phải trả người lao động	314	47.776.620.836	46.747.651.576	(1.028.969.260)
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	3.051.923.176	1.895.603.376	(1.156.319.800)
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	440.530.004	3.411.536.919	2.971.006.915
10	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.168.850.000	14.197.843.085	(2.971.006.915)
11	Quỹ đầu tư phát triển	418	46.962.196.840	49.595.964.345	2.633.767.505
12	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.617.479.934	19.327.923.039	(1.289.556.895)
	LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*20.194.936.317*	*18.905.379.422*	*(1.289.556.895)*
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.584.564.462	2.391.252.556	(193.311.906)
II/.	**Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh**				
1	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.213.451.697	2.369.771.497	156.319.800
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.370.345.100	36.526.664.900	156.319.800
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.060.048.770	9.699.237.372	1.639.188.602
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28.310.296.330	26.827.427.528	(1.482.868.802)
5	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	27.712.044.928	26.422.488.032	(1.289.556.896)
6	L/nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	598.251.402	404.939.496	(193.311.906)
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.639	2.517	(122)

Lý do:

* Đơn vị bù trừ khoản cho vay giữa công ty mẹ và công ty con nên các chỉ tiêu sau thay đổi:

- Phải thu ngắn hạn khác: Giảm 1.000.000.000 đồng.
- Phải trả ngắn ngạn khác: Giảm 1.000.000.000 đồng.

* Đơn vị phân loại lại khoản tiền ký quỹ, ký cược của công ty con từ ngắn hạn sang dài hạn theo đúng quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 nên các chỉ tiêu sau thay đổi:

- Phải thu ngắn hạn khác: Giảm 31.400.000 đồng.
- Phải thu dài hạn khác: Tăng 31.400.000 đồng.

* Do đơn vị bù trừ thuế GTGT đầu ra phải nộp và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của công ty con nên các chỉ tiêu sau thay đổi:

- Thuế GTGT được khấu trừ: Giảm 12.893.000 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Giảm 12.893.000 đồng.

* Do đơn vị phân loại lại khoản chi phí trả trước ngắn hạn sang dài hạn theo đúng quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 nên các chỉ tiêu sau thay đổi:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Giảm 475.668.687 đồng.
- Chi chí trả trước dài hạn: Tăng 475.668.687 đồng.

* Do đơn vị chuyển khoản thặng dư từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol (156.319.800 đồng) đang theo dõi trên khoản phải trả ngắn hạn khác thành doanh thu hoạt động tài chính làm cho các chỉ tiêu sau thay đổi:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Tăng 34.390.356 đồng.
- Phải trả ngắn hạn khác: Giảm 156.319.800 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tăng 156.319.800 đồng.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Tăng 156.319.800 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: Tăng 121.929.444 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ: Tăng 121.929.444 đồng.

* Đơn vị trích bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1.604.798.245 đồng do không được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong các năm 2011, 2012 đối

với tổ chức niêm yết có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn 2004-2006 nên phải giảm khoản phải trả cho người lao động 1.028.969.260 đồng để đảm bảo lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp không được ưu đãi. Cũng do đó các chỉ tiêu sau thay đổi, cụ thể:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Tăng 1.604.798.245 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: Giảm 1.604.798.245 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ: Giảm 1.604.798.245 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Giảm 1.604.798.245 đồng.

* Do đơn phân loại lại khoản tiền vay ngắn hạn, dài hạn theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 nên các các chỉ tiêu sau thay đổi, cụ thể:

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Tăng 2.971.006.915 đồng.
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: Giảm 2.971.006.915 đồng.

* Đơn vị trích lập bổ sung quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 nên quỹ đầu tư phát triển tăng 2.633.767.505 đồng.

* Năm 2015, công ty con (Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol) thực hiện phân phối lợi nhuận các năm trước cho các cổ đông không kiểm soát nên các chỉ tiêu sau thay đổi:

- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát: Giảm 193.311.906 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Tăng 193.311.906 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ: Tăng 193.311.906 đồng.

* Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu 1 đồng nên các chỉ tiêu liên quan biến động tương ứng.

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 122 đồng do lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ giảm.

* Ngoài ra, một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ; thuyết minh báo cáo tài chính thay đổi là do phân loại lại các chỉ tiêu cho phù hợp và do các chỉ tiêu liên quan trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có sự thay đổi như đã giải thích ở trên.